

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2021/DS-ST

Ngày: 27/4/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thượng Văn Kình;

Ông Đặng Minh Lý.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một: Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2021/TLST-DS ngày 26/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐXXST-DS ngày 22/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2021/QĐHPT-DS ngày 09/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đ N K H, sinh năm 1977; địa chỉ: Số, Đại lộ Bình Dương, phường P T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, *có đơn xin xét xử vắng mặt.*

2. Bị đơn: Bà N T B N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số, Đường Ngô Gia Tự, phường P T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, *vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 28/12/2020, bản tự khai nguyên đơn trình bày:* Trước đây nguyên đơn và bị đơn có quan hệ quen biết hàng xóm với nhau. Do nhu cầu cần vốn kinh doanh bị đơn cho hỏi nguyên đơn để vay tiền thì nguyên đơn đồng ý.

Hai bên có lập “Hợp đồng tín dụng” ngày 13/12/2015. Tổng số tiền ghi trong hợp đồng là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) lãi suất là 2%/tháng. Thời hạn vay là 05 năm. Tuy nhiên tại thời điểm ngày 13/12/2015 nguyên đơn mới cho bị đơn vay số tiền là 230.000.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Quá trình thực hiện hợp đồng bị đơn đã thanh toán tiền lãi từ ngày 13/12/2015 đến ngày 13/4/2019 là 03 (ba) năm 04 (bốn tháng). Tổng số tiền lãi nguyên đơn đã nhận của bị đơn là: 184.000.000đ (Một trăm tám mươi bốn triệu đồng). Từ ngày 13/4/2019, bị đơn không thanh toán bất cứ khoản tiền nợ gốc và lãi nào cho nguyên đơn.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 230.000.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi là 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng).

** Bị đơn trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ nơi cư trú, tiến hành các thủ tục liên quan đến việc gửi các thông báo, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng đầy đủ. Nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt và tòa án cũng không nhận được văn bản, tài liệu, chứng cứ thể hiện ý kiến của mình trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn, đã được tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn không tham gia tố tụng nên thuộc trường hợp từ bỏ quyền và nghĩa vụ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, xét lý do vắng mặt là phù hợp nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Giao kết trong hợp đồng là giữa các nhân với nhau và không có đăng ký kinh doanh. Vì vậy quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp dân sự về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Tại văn bản là “Hợp đồng tín dụng” ngày 13/12/2015 thì bị đơn có địa hộ khẩu thường trú tại: phường P T, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Theo đơn khởi kiện và Biên bản xác minh cơ công an cung cấp “ Bị đơn vẫn có hộ khẩu tại địa chỉ trên và thường xuyên vắng nhà”. Như vậy trường hợp này bị đơn thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho nguyên đơn được biết được coi là “cố tình cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung” theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao “hướng dẫn một số quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án”.

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 2 Điều 35; Khoản 1 Điều 36; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn về buộc thanh toán nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã giao nộp các chứng cứ “Hợp đồng tín dụng” đề ngày 13/12/2015. Nội dung hợp đồng xác định bị đơn có vay tiền của nguyên đơn. Số tiền bị đơn là nhận là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Thời hạn vay đến ngày 13/12/2020.

Bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên tất cả những lần được triệu tập và thông báo bị đơn đều vắng mặt không có ý do. Đồng thời đến thời điểm hiện tại bị đơn cũng không có bất cứ ý kiến nào về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như những chứng cứ tài liệu mà nguyên đơn giao nộp. Vì vậy trường hợp này được coi là đương sự không tham gia tố tụng và từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp để xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp có thể khẳng định do mối quan hệ quen biết nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Đến hết thời điểm trả nợ ngày 13/12/2020, bị đơn chưa thanh toán khoản nợ gốc nêu trên cho nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc nêu trên theo Điều 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn. Theo nội dung “Hợp đồng tín dụng” ngày 13/12/2015 thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi suất. Lãi suất các bên thỏa thuận là 2% mỗi tháng. Nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã thanh toán số tiền lãi từ ngày 13/12/2015 đến ngày 13/4/2019 là 03 (ba) năm 04 (bốn tháng) là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi bốn triệu đồng). Nguyên đơn tiếp tục yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi còn lại là 92.000.000đ (Chín mươi hai triệu đồng).

Xét thấy hợp đồng vay tài sản của các bên có thỏa thuận về lãi là 2%/tháng. Tại thời điểm giao kết hợp đồng ngày ngày 13/12/2015, mức lãi suất này là cao hơn pháp luật quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 “*không được vượt quá 150 % lãi suất cơ bản*”. Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Như vậy mức lãi suất cao nhất tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm.

Do hợp đồng vay là có kỳ hạn và vay có lãi, thời điểm các bên giao kết hợp đồng bị điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự năm 2005. Thời điểm đến kỳ hạn thanh toán nợ gốc (13/12/2020) là thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành. Căn cứ vào Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết Số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” thì lãi suất trong trường hợp này được tính như sau:

- Đối với khoảng thời gian từ ngày 13/12/2015 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005. Như vậy lãi suất từ ngày 13/12/2015 ngày 31/12/2016 (01 năm năm 18 ngày) với lãi suất 13,5 %/năm, tương ứng số tiền lãi là: 32.602.500đ (Ba mươi hai triệu sáu trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

- Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/4/2021 (04 năm, 03 tháng, 27 ngày), với lãi suất 20%/năm, tương ứng với số tiền lãi là: 198.950.000đ (Một trăm chín mươi tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi từ ngày 13/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm (27/4/2021) là 231.552.500đ (Hai trăm ba mươi một triệu năm trăm lăm mươi hai nghìn năm trăm đồng). Số tiền lãi bị đơn đã thanh cho nguyên đơn là 184.000.000đ (Một trăm tám mươi bốn triệu đồng). Như vậy chỉ có cơ sở buộc bị đơn tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi là 47.552.500đ (Bốn mươi bảy triệu năm trăm lăm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

[3] Quan điểm của vị đại diện Viện Kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn phải chịu án tương ứng số tiền nợ gốc và lãi phải thanh toán cho nguyên đơn.

- Nguyên đơn phải chịu án phí với tương ứng với yêu cầu tính lãi suất không được chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 94, 95, 96, 97, 104, 108, 147, 163, 165, 166; 218; 227, 228, 229, 264, 266, 267 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Các Điều 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 Bộ luật dân sự 2005

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Điểm c Khoản 1 Điều 2; Khoản 2, Điều 5 Nghị quyết Số: 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 “hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ N K H đối với bà N T B N về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Ng T B N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đ N K H số tiền nợ gốc là: 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng); tiền lãi là: 47.552.500đ (Bốn mươi bảy triệu năm trăm lăm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 28/4/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn bà N T B N phải chịu số tiền 13.877.600đ (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm đồng).

- Nguyên đơn bà Đ N K H phải chịu 2.222.300đ (Hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn ba trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.050.000đ (Tám triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Số: AA/2016/0051083 ngày 08/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho bà Đ N K H số tiền tạm ứng án phí còn lại là 5.827.700đ (Năm triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn bảy trăm đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Về việc thi hành bản án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành

án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP.TDM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Quý